

HOSE

20/05/2014

VNINDEX 537.52 4.48 0.84%

KLGD 105,111,597 CP

GTGD 1,330.30 Tỷ

GTR NDTNN 30.60 Tỷ

CP Tăng giá 155 CP

CP Giảm giá 61 CP

CP Đứng giá 88 CP



Tâm điểm

► **VN-Index tăng vượt MA10 với thanh khoản tăng lên.**

► **Thanh khoản tăng lên đáng kể**

Tổng giá trị giao dịch trên 2 sàn khoảng gần 2,000 tỷ đồng

► **Kim ngạch xuất khẩu 4 tháng đầu năm ước đạt 45,736 tỷ USD**

Tăng 16.9% so với cùng kỳ năm trước

Kinh tế và Đô thị

► **Nhập khẩu sắt thép có xu hướng tăng trở lại**

Trong tháng 4, lượng sắt thép nhập khẩu tăng 4.9% so với tháng trước

Thời báo Ngân hàng

► **Nửa đầu tháng 5, xuất khẩu gạo đạt hơn 180,000 tấn**

Theo báo cáo của Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA)

Người Đồng Hành

► **PTI: Lãi ròng quý 1 tăng 56.5% so với cùng kỳ**

Theo đó, quý 1, lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ PTI đạt 19.58 tỷ đồng

Người Đồng Hành

► **FPT: Sau 4 tháng, lãi sau thuế đạt 636 tỷ đồng**

Với kết quả này, FPT đã hoàn thành 28.9% kế hoạch lợi nhuận đề ra

Đầu tư Chứng khoán

HNX

20/5/2014

HNXINDEX 73.73 1.09 1.50%

KLGD 74,474,967 CP

GTGD 596.96 Tỷ

GTR NDTNN 33.08 Tỷ

CP Tăng giá 143 CP

CP Giảm giá 75 CP

CP Đứng giá 161 CP



VN30 & HNX30 INDEX

VN30 590.27 0.96 0.16%

HNX30 145.62 3.53 2.48%

Thị trường / Ngành

Vốn hóa (tỷ)

P/E

P/B

ROE

ROA

Theo thị trường

Thị trường	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	940,990	12.9	2.8	20.7%	10.8%
HNX	117,364	17.9	1.5	7.1%	3.9%
Toàn bộ thị trường	1,058,354	13.6	2.7	20.0%	10.2%

Theo ngành

Ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Nhựa, cao su & sợi	7,143	6.2	0.9	15.8%	10.7%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	18,031	6.8	1.4	21.1%	15.3%
Thép và sản phẩm thép	34,840	20.2	2.0	18.1%	7.7%
Khai khoáng	11,757	54.0	5.1	1.8%	1.3%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	18,517	16.8	1.3	15.6%	8.8%
Xây dựng	25,753	25.4	1.0	-5.3%	1.4%
Máy công nghiệp	7,369	5.7	1.2	21.0%	14.4%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	8,305	12.7	1.3	14.8%	11.3%
Lốp xe	6,499	7.9	2.1	29.1%	12.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	13,635	10.9	1.2	14.1%	6.4%
Thực phẩm	191,453	22.2	4.7	21.7%	16.8%
Dược phẩm	14,609	11.6	3.0	25.4%	16.7%
Phần mềm	15,424	9.5	2.0	22.1%	9.6%
Sản xuất & phân phối điện	21,031	8.8	1.1	13.9%	7.7%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	171,289	14.4	4.6	32.9%	22.1%
Bảo hiểm nhân thọ	25,654	20.8	2.1	10.0%	2.3%
Môi giới chứng khoán	21,117	11.8	1.2	8.2%	6.1%
Ngân hàng	236,275	10.7	1.2	11.1%	0.9%
Bất động sản	134,578	11.0	2.5	29.1%	7.3%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	34,883	9.1	1.8	20.6%	8.5%

Thống kê thị trường

► HOSE: Thống kê và nhận định thị trường

► HNX: Thống kê và nhận định thị trường

► Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Vui lòng tham khảo điều khoản sử dụng ở trang cuối

VietinBankSc © 2013

VietinBankSc

306 Ba Trieu

Hai Ba Trung

Hanoi

Vietnam

Tel: (844) 3974 7952

Fax: (844) 3974 1760

www.vietinbanksc.com.vn

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

Kim ngạch xuất khẩu 4 tháng đầu năm ước đạt 45.736 tỷ USD

Nhập khẩu sắt thép có xu hướng tăng trở lại

Nửa đầu tháng 5, xuất khẩu gạo đạt hơn 180,000 tấn

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

KDH: Lãi hợp nhất quý 1 hơn 10 tỷ đồng

PTI: Lãi ròng quý 1 tăng 56.5% so với cùng kỳ

FPT: Sau 4 tháng, lãi sau thuế đạt 636 tỷ đồng

► Tin kinh tế

Trong Báo cáo của Chính phủ về đánh giá bổ sung kết quả phát triển KT-XH năm 2013, tình hình triển khai thực hiện kế hoạch những tháng đầu năm 2014, Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc cho biết, tổng kim ngạch xuất khẩu 4 tháng đầu năm ước đạt 45.736 tỷ USD, tăng 16.9% so với cùng kỳ năm 2013; trong đó: khu vực kinh tế trong nước ước đạt 15.4 tỷ USD, tăng 16.2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) ước đạt 30.3 tỷ USD, tăng 17.2%. Tổng kim ngạch nhập khẩu 4 tháng ước đạt 45.052 tỷ USD, tăng 13.7% so với cùng kỳ. 4 tháng đầu năm 2014, xuất siêu khoảng 684 triệu USD, bằng 1.5% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa.

Theo Tổng cục Hải quan, lượng sắt thép các loại nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm chỉ đạt 3.071 triệu tấn, trị giá 2.080 triệu USD; giảm 1.3% về lượng và giảm 7.9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2013. Tuy nhiên, nhập khẩu sắt thép đang có xu hướng tăng trở lại. Cụ thể, trong tháng 4 lượng sắt thép các loại nhập khẩu lên tới hơn 868 nghìn tấn trị giá gần 585.877 triệu USD, tăng 4.9% về lượng và tăng 3.1% về giá trị so với tháng trước. Trong khi đó, tình hình tiêu thụ sắt thép lại có dấu hiệu chững lại sau khi tăng mạnh trong tháng 3 cho dù hiện đang vào mùa xây dựng.

Theo báo cáo của Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), xuất khẩu gạo của cả nước trong nửa đầu tháng 5/2014 đạt hơn 180,000 tấn, thu về hơn 80 triệu USD. Tổng khối lượng xuất khẩu từ đầu năm đến ngày 15/5 đạt 1.93 triệu tấn, đạt giá trị 892.5 triệu USD. Châu Á vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của gạo Việt Nam trong giai đoạn này, nhưng tỷ trọng đã giảm so với giai đoạn trước đây. Khối lượng xuất khẩu gạo sang Châu Á trong nửa đầu tháng 5 đạt 82.5 nghìn tấn, chiếm 45.6% tổng lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam. Tiếp đến là Châu Mỹ khi khối lượng xuất khẩu sang thị trường này chiếm 34.8% tổng lượng gạo xuất khẩu, và Châu Phi đứng thứ ba, chiếm 15%.

► Tin doanh nghiệp

CTCP Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền (HOSE: KDH) ghi nhận doanh thu hợp nhất quý 1/2014 đạt 79.6 tỷ đồng, giảm 34% cùng kỳ. Tuy nhiên lãi ròng tăng 20.5%, đạt 10.3 tỷ đồng. Được biết, doanh thu trong quý 1 xuất phát toàn bộ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Giá vốn hàng bán là 50.3 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp đạt 29.3 tỷ đồng, tăng 30%. Chi phí lãi vay trong kỳ giảm 55%, còn lại 6 tỷ đồng. Nhìn chung các chi phí liên quan đều giảm khá nhiều. Không có khoản lợi nhuận khác trong kỳ này, cùng kỳ âm 125 triệu. Cuối cùng, lãi ròng đạt 10.3 tỷ đồng, tăng 20.5% cùng kỳ. Theo giải trình của KDH, KQKD quý 1/2014 có được chủ yếu là nhờ chào bán sản phẩm Mega Residence

Tổng CTCP Bảo hiểm Bưu điện (HNX: PTI) vừa công bố BCTC quý 1/2014 với doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm đạt 338.92 tỷ đồng. Kỳ này, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của PTI chỉ đạt 24.25 tỷ đồng, giảm 63.64% so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, doanh thu hoạt động tài chính cũng tăng 18.7% và đạt 30.15 tỷ đồng. Tuy nhiên, tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm của công ty đạt 250.89 tỷ đồng, tăng 10.77% so với cùng kỳ. Quý 1/2014, giá vốn cũng cấp hàng hóa, dịch vụ khác của công ty đạt 22.2 tỷ đồng. Chi phí hoạt động tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm lần lượt 81.74% và 6.04%. Kết quả, PTI ghi nhận mức lợi nhuận sau thuế 19.57 tỷ đồng, tăng 56.32% so với quý 1/2013, trong đó, lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ là 19.58 tỷ đồng, tăng 56.5%.

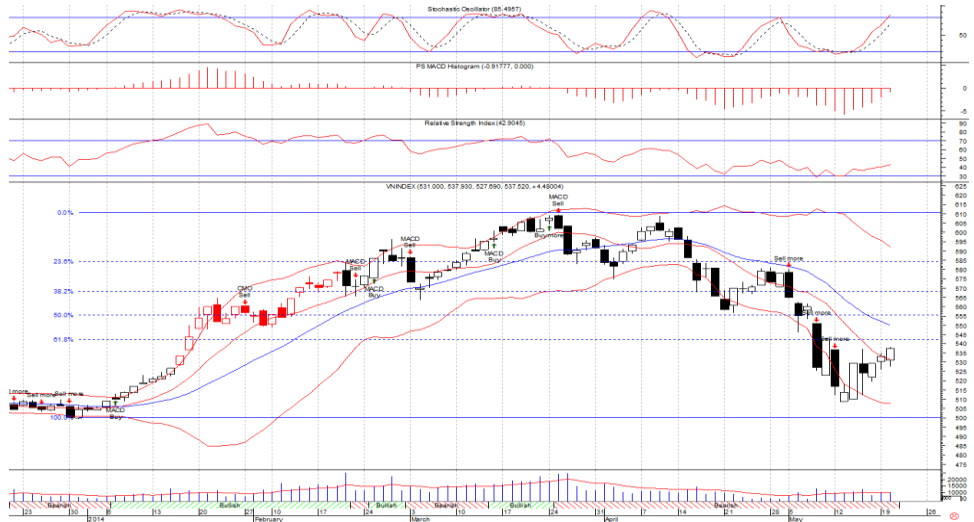
CTCP FPT (HOSE: FPT) vừa công bố kết quả kinh doanh 4 tháng đầu năm 2014. Theo đó, kết thúc 4 tháng đầu năm, doanh thu toàn Tập đoàn đạt 9,775 tỷ đồng, tăng 28% so với cùng kỳ năm 2013, đạt 112% kế hoạch 4 tháng. Lợi nhuận trước thuế đạt 773 tỷ đồng, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2013, đạt 107% kế hoạch lũy kế. Lợi nhuận sau thuế đạt 636 tỷ đồng, trong đó phần dành cho cổ đông Công ty mẹ đạt 475 tỷ đồng, đều tăng 2% so với cùng kỳ năm 2013. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đạt 1,727 đồng/cổ phiếu. Doanh thu hợp nhất từ thị trường nước ngoài sau 4 tháng đạt 889 tỷ đồng, tăng 21% so với cùng kỳ 2013

HOSE 20/05/2014 VNINDEX 537.52 4.48 0.84% 105,111,597 CP 1,330.30 bil VND

VN-Index tăng vượt MA10 với thanh khoản tăng lên.

VN-Index tăng 4.48 điểm (0.84%), đóng cửa tại mức 537.52 điểm. Một cây nến trắng tăng vượt MA10 với thanh khoản gia tăng tiếp tục là tín hiệu tích cực.

- Nhịp hồi phục của VN-Index có thể gặp kháng cự tại MA20 ở vùng 550 điểm.
- Tín hiệu MACD Histogram tăng lên mức -0.91 gần đường Zero line, đây là tín hiệu tích cực hơn của thị trường, tín hiệu mua của MACD có thể xuất hiện nếu VN-Index tiếp tục tăng.
- RSI (14) tăng lên 42.9 điểm cho thấy thị trường đã thoát qua vùng quá bán.



HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	0.6 (6.7%)	13,333,840
HQC	0.4 (6.3%)	7,067,710
ITA	0.1 (1.3%)	5,606,040
VHG	0.4 (6.1%)	3,590,190
HAG	0.2 (0.8%)	3,442,860

HOSE Top 5 theo % tăng

CCL	0.3 (7.0%)	800,290
DIC	0.5 (6.9%)	147,180
IDI	0.7 (6.9%)	793,530
AVF	0.3 (6.8%)	1,664,640
LCM	0.4 (6.8%)	550,920

HOSE Top 5 theo % giảm

TDC	-1.2 (-10.6%)	688,240
LGC	-1.2 (-6.9%)	20
HAX	-0.5 (-6.8%)	20
BRC	-0.7 (-6.4%)	3,920
L10	-0.9 (-6.3%)	10,060

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

GAS	7,6 tỷ	85,550
HPG	5,6 tỷ	114,270
HHS	5,5 tỷ	184,160
OGC	3,8 tỷ	361,220
VCB	3,5 tỷ	128,360

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

DPM	-5,1 tỷ	165,380
HSG	-5,0 tỷ	106,050
PVD	-4,1 tỷ	50,670
HAI	-3,8 tỷ	170,760
HVG	-3,4 tỷ	150,990

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	1,630,440	30.60

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ VN-Index linh xing giảm đầu phiên và tăng về cuối phiên, CP đầu cơ giảm mạnh trước đây thu hút cầu mạnh, CP vốn hóa lớn phân hóa.
- ▶ Thanh khoản ở mức trung bình thấp, đạt 106 triệu cổ phiếu cao hơn một chút so với mức bình quân 10 phiên gần đây.
- ▶ Khối ngoại tiếp tục có phiên mua ròng 30 tỷ đồng, mức độ mua ròng giảm xuống nhưng việc tiếp tục mua ròng sẽ tạo tâm lý tốt cho nhà đầu tư.
- ▶ Thị trường tích cực khi các chỉ báo kỹ thuật tích cực hơn, nhưng vẫn còn đó những bất ổn từ tình hình Biển Đông, tâm lý nhà đầu tư vẫn thận trọng.
- ▶ NĐT có thể xem xét mua vào một phần vốn CP đã giảm sâu trước đây và có các chỉ số cơ bản tốt. Tránh việc mua đuổi giá cao.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	90.0	170,550.00	14.7	4.7	33.4%	22.6%
VNM	833.4	123.0	102,512.79	15.9	5.4	36.4%	29.1%
MSN	734.9	92.0	67,611.84	205.0	4.6	2.2%	0.7%
VCB	2,317.4	27.3	63,265.49	14.4	1.4	10.4%	1.0%
VIC	908.8	66.5	60,432.71	8.1	3.9	47.0%	11.1%
CTG	3,723.4	15.3	56,968.09	9.0	1.0	11.4%	1.1%
BID	2,811.2	14.7	41,324.68	8.8	1.2	14.2%	0.8%
BVH	680.5	37.7	25,653.77	20.8	2.1	10.0%	2.3%
HPG	481.9	48.7	23,469.04	10.0	2.3	25.0%	10.7%
PVD	275.3	80.5	22,158.28	10.5	2.2	21.7%	9.8%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	13.0	3,023.80	12.1	1.0	NA	TH.DOI
FPT	343.9	44.4	15,269.13	9.4	2.0	NA	TH.DOI
CII	112.9	17.3	1,952.50	13.6	1.2	NA	TH.DOI
BMP	45.5	66.0	3,001.58	7.9	1.9	NA	TH.DOI
NHS	60.8	10.9	662.18	4.7	0.7	NA	TH.DOI
FDC	27.6	18.5	510.78	1.8	0.8	NA	TH.DOI

HNX 20/05/2014 HNX-Index 73.73 1.09 1.50% 74,474,967 CP 596.96 bil. VND

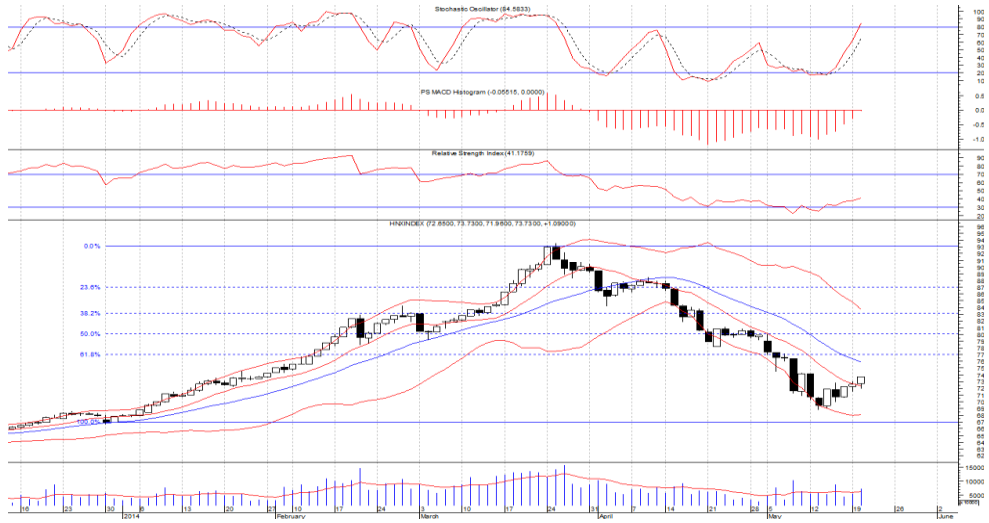
HNX-Index tăng vượt MA10 kèm thanh khoản tăng

Chỉ số HNX-Index tăng 1.09 điểm, đóng cửa tại 73.73 điểm, một cây nến trắng tăng vượt MA10 và đang hướng lên MA20.

- HNX-Index có thể tiếp tục tăng hướng lên vùng MA20, đây có thể là ngưỡng cản của đợt hồi phục này.

- Tín hiệu MACD Histogram tăng gần lên đường Zero line, tín hiệu mua của MACD có thể xuất hiện trong phiên tới.

- RSI (14) tiếp tục tích cực tăng lên 41.1 điểm, và vượt qua khỏi vùng quá bán.



HNX Top 5 theo KLGD

PVX	0.4 (9.5%)	14,351,450
SCR	0.4 (5.2%)	9,216,000
KLS	0.3 (3.0%)	6,535,960
SHB	0.2 (2.3%)	4,287,660
SHS	0.3 (3.9%)	3,931,600

HNX Top 5 theo % tăng

SGH	48.5 (100.0%)	-
NVC	0.1 (16.7%)	667,200
BBS	1.2 (10.0%)	100
BHC	0.1 (10.0%)	500
DC2	0.4 (10.0%)	100

HNX Top 5 theo % giảm

GGG	-0.1 (-11.1%)	1,290,150
PIV	-0.4 (-10.0%)	6,700
SDC	-1 (-10.0%)	610
VNT	-3.5 (-10.0%)	17,100
FDT	-3.1 (-9.9%)	100

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

PVS	15,3 tỷ	607,400
VND	9,8 tỷ	669,300
KLS	6,4 tỷ	644,000
HUT	0,7 tỷ	78,000
VCG	0,6 tỷ	53,000

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

VDL	-0,4 tỷ	19,400
EBS	-0,2 tỷ	31,400
VNT	-0,2 tỷ	6,900
PVG	-0,1 tỷ	15,000
SDT	-0,1 tỷ	10,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	2,032,400	33.08

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Đầu phiên HNX-Index giảm và tăng dần về cuối phiên, mức tăng trên HNX thấp hơn sàn HSX.
- ▶ Thanh khoản của thị trường tiếp tục tăng lên và đạt 74 triệu cổ phiếu, tăng 32% so với phiên trước.
- ▶ Khối ngoại mua ròng 33 tỷ đồng tập trung ở PVS, VND và KLS. Việc duy trì mua ròng của khối ngoại tạo tâm lý tích cực cho NĐT trong nước.
- ▶ Thị trường tích cực khi các chỉ báo kỹ thuật tích cực hơn, nhưng vẫn còn đó những bất ổn từ tình hình Biển Đông, tâm lý nhà đầu tư vẫn thận trọng.
- ▶ NĐT có thể xem xét mua vào một phần vốn CP đã giảm sâu trước đây và có các chỉ số cơ bản tốt. Tránh việc mua đuổi giá cao.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	909.8	15.4	14,010.62	18.4	1.1	6.1%	0.5%
PVS	446.7	25.6	11,435.53	7.3	1.3	19.3%	6.2%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	265.3	6.5	-2.4%	-2.0%
SHB	886.1	8.8	7,797.53	9.4	0.7	7.9%	0.7%
OCH	200.0	25.2	5,040.00	35.6	2.3	6.3%	3.1%
VCG	441.7	11.3	4,991.33	10.7	0.9	8.3%	1.8%
PVI	225.4	18.0	4,057.46	14.4	0.7	4.6%	2.1%
NTP	43.3	72.5	3,142.00	10.6	2.4	23.8%	16.0%
LAS	77.8	38.0	2,957.62	6.6	2.1	33.5%	17.5%
VNR	100.8	25.9	2,611.44	8.7	1.1	12.7%	6.9%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	26.1	991.80	6.6	1.2	NA	TH.DOI
AAA	19.8	18.0	356.40	6.4	0.6	NA	TH.DOI
VND	96.9	14.6	1,415.27	10.1	1.1	NA	TH.DOI
NTP	43.3	72.5	3,142.00	10.6	2.4	NA	TH.DOI
PVC	50.0	15.4	770.00	9.0	0.9	NA	TH.DOI
DXP	7.9	38.5	303.19	6.1	1.5	NA	TH.DOI

Hang T. Nguyen

hangntt@vietinbanksc.com.vn

Mã CK BID
Tên công ty BIDV
Sở giao dịch HOSE
Ngành Ngân hàng
SLCPLH 2811.2 triệu CP
GTVH (tỷ) 40,762 tỷ VND

Giá hiện tại **14.5**
 Giá mục tiêu **15.7**

GIỮ



Các chỉ số sinh lời đều tăng trưởng so với quý 1/2013 và quý 4/2013. Cụ thể, ROA, ROE của quý 1/2014 lần lượt là 0.27% và 4.62%, cao hơn 0.24% và 4.14% của Q1/2013 và 0.17% và 2.96% của Q4/2013.

Hết quý 1/2014, BID có 398,287 tỷ đồng cho vay khách hàng (+1.9% so với cuối 2013), huy động tiền KH đạt 357,856 tỷ đồng (+5.6%). TTS đạt 572,263 tỷ đồng.

P/E hiện tại của BID là 8.8x, thấp hơn TB ngành (10.7x), đã giảm so với P/E của ngày niêm yết (12.4x). P/B của BID và TB ngành đều là 1.2x.

Theo phương pháp so sánh chỉ số, BID được định giá ở mức 15,700 đồng/cp, khuyến nghị "NĂM GIỮ" đối với cổ phiếu BID.

► BID: Ngân hàng có khả năng mất vốn 5,561 tỷ đồng

Nợ nhóm 5 của BID đã tăng mạnh +32% từ 4,209 tỷ đồng (2013) lên 5,561 tỷ đồng (31/3/2014) và vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất, với 68.98% trong tổng 3 nhóm nợ xấu của ngân hàng. Tuy nhiên, tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng đã giảm, từ 2.36% cuối năm 2013 xuống còn 2.11% vào quý 1/2014. BID đã và đang xử lý chặt chẽ vấn đề nợ xấu bằng việc bán 1,000 tỷ đồng nợ xấu cho VAMC (2013) và dự kiến bán tiếp hơn 2,000 tỷ đồng năm 2014, cũng như trích lập chi phí dự phòng rủi ro luôn ở mức cao.

Theo báo cáo hợp nhất quý 1/2014, các hạng mục kinh doanh của ngân hàng đều tăng trưởng mạnh. Cụ thể, thu nhập lãi thuần đạt 3,497 tỷ đồng (+12%), lãi dịch vụ tăng 17.5%, lãi KDCK (500%) đạt 203 tỷ đồng, lãi khác tăng 200%, thu nhập từ góp vốn tăng +145%. Tuy chi phí hoạt động tăng 22.3% nhưng BID vẫn đạt lợi nhuận trước thuế và sau thuế lần lượt là 1,949 và 1,545 tỷ đồng, tăng 28.6% và 34.8% so với cùng kì 2013.

Hiện tại, sở hữu nhà nước của BIDV là 95.76%, các tổ chức và cá nhân trong nước là 4.23%, sở hữu nước ngoài mới chỉ có 0.01%. Tuy nhiên, dự kiến cuối năm 2014, sau khi bán 10.5% vốn cho nhà đầu tư tài chính, Nhà nước sẽ chỉ còn nắm 86.66%, cổ đông ngoài nhà nước nắm giữ 3.84% và cổ đông nhà đầu tư tài chính nắm giữ 9.5% cổ phần của BID.

Năm 2014, BIDV đặt kế hoạch lợi nhuận trước thuế là 6,000 tỷ đồng, huy động vốn tăng 13% và tăng trưởng tín dụng là 16%. Nợ xấu vẫn duy trì ở dưới mức cho phép 3%. Với kế hoạch đặt ra, EPS dự báo đạt 1,634VND.

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

	12Q4	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4	14Q1
Thu nhập lãi thuần	3,838.4	3,123.5	3,484.3	3,261.5	4,199.3	3,497.9
Thu nhập dịch vụ	552.4	514.9	708.5	567.7	664.7	605.2
Thu nhập HDKD khác	433.2	247.3	278.5	351.4	2,115.9	665.1
Chi phí hoạt động	1,929.9	1,602.3	1,768.6	1,406.2	2,743.0	1,959.4
Lãi ròng	1,304.3	1,145.8	830.7	1,138.5	949.4	1,544.7
Tổng dư nợ	334,079	338,146	381,622	391,052	404,848	412,947
Tài sản khác	150,617	147,777	139,093	144,742	143,664	159,316
Tổng tài sản	484,696	485,923	520,715	535,794	548,511	572,263
Công nợ	457,584	458,051	492,378	504,101	516,190	538,513
Vốn chủ sở hữu	27,112	27,872	28,337	31,693	32,321	33,750

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	ROA
Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động							
ACB	909.8	15.4	14,010.62	839	18.4	1.1	0.46%
BID	2,811.2	14.5	40,762.44	1,640	8.8	1.2	0.82%
CTG	3,723.4	15.3	56,968.09	1,701	9.0	1.0	1.08%
EIB	1,229.4	12.9	15,859.68	577	22.4	1.1	0.45%
MBB	1,125.6	13.2	14,858.25	2,085	6.3	0.9	1.29%
SHB	886.1	8.6	7,620.32	912	9.4	0.7	0.66%
STB	1,142.5	18.2	20,793.71	1,916	9.5	1.3	1.34%
VCB	2,317.4	27.4	63,497.23	1,901	14.4	1.4	0.98%

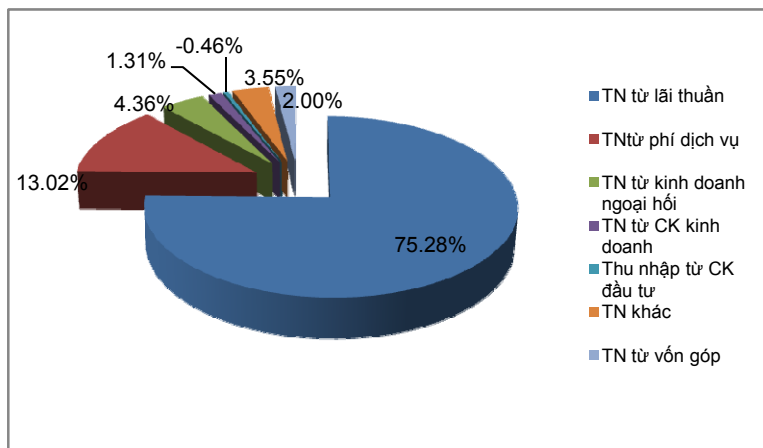
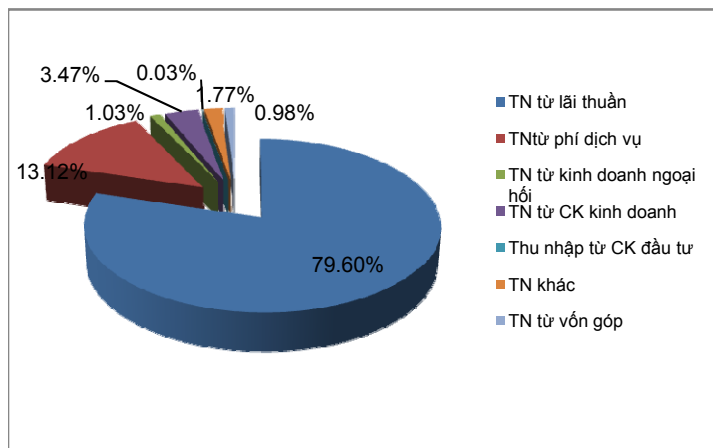
Chỉ số bình quân ngành

Ngân hàng	236,275.00	1,535	10.7	1.2	0.94%
-----------	------------	-------	------	-----	-------

► Cơ cấu doanh thu

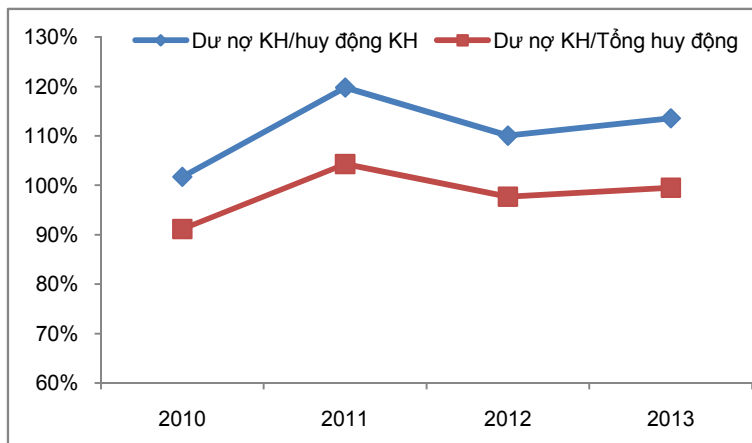
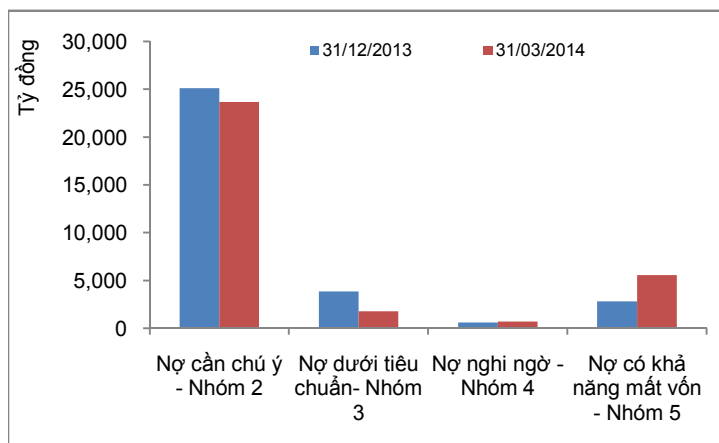
Quý 1/2013

Quý 1/2014



Nợ xấu của BIDV

Khả năng thanh toán



KẾT QUẢ KINH DOANH					BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
	2010	2011	2012	2013		2010	2011	2012	2013
Tổng doanh thu	32,078	47,333	51,783	49,589	Tiền mặt & tương đương	11,363	10,869	19,638	16,698
Thu nhập lãi ròng	9,191	12,639	13,332	14,069	Tiền gửi/cho vay TCTC khác	57,789	57,580	53,770	47,656
Thu nhập lãi	29,782	44,557	48,379	44,285	Chứng khoán kinh doanh	1,336	1,040	4,105	1,558
Chi phí lãi	(20,590)	(31,918)	(35,047)	(30,217)	Cho vay khách hàng	248,898	288,080	334,079	384,890
Thu nhập ngoài lãi	2,296	2,776	3,404	5,304	Chứng khoán đầu tư	31,020	31,684	48,985	68,072
Tổng thu nhập hoạt động	11,488	15,414	16,736	19,372	Đầu tư dài hạn khác	2,497	3,677	3,950	4,393
Chi phí hoạt động	(5,546)	(6,652)	(6,712)	(7,526)	Tài sản cố định	3,497	3,641	4,233	5,201
Chi phí dự phòng	(1,317)	(4,542)	(5,648)	(6,536)	Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
LNR trước thuế	4,626	4,220	4,376	5,311	Tài sản khác	9,834	9,159	15,935	19,678
Thuế	(865)	(1,020)	(1,057)	(1,246)	Tổng tài sản	366,268	405,755	484,696	548,386
LNR sau thuế	3,761	3,200	3,319	4,065	Vay NHNN	16,665	26,799	11,430	16,496
Lợi ích cổ đông thiểu số	(3)	10	16	(19)	Tiền gửi/vay từ TCTD khác	28,282	35,705	38,431	47,799
LNR sau lợi ích thiểu số	3,758	3,209	3,335	4,047	Huy động từ dân cư	244,701	240,508	303,576	338,902
EPS	2.574	2.479	1.449	1.439	Giấy tờ có giá	43,673	68,649	93,406	100,500
					Nợ khác	8,578	9,497	10,742	12,397
					Tổng nợ	341,899	381,158	457,584	516,094
					Vốn	14,600	12,948	23,012	28,112
					Sổ phiếu quỹ	-	-	-	-
					Vốn khác	1,960	2,114	1,418	30
					Quỹ	6,291	8,247	441	322
					Lợi nhuận giữ lại	1,369	1,082	2,032	3,576
					Tổng vốn chủ sở hữu	24,220	24,390	26,903	32,040
					Cổ đông thiểu số	149	207	209	253
					Tổng nợ & vốn CSH	366,268	405,755	484,696	548,386
CHỈ SỐ TÀI CHÍNH					TĂNG TRƯỞNG				
	2010	2011	2012	2013		2010	2011	2012	2013
Khả năng sinh lợi					Tài sản		10.8%	19.5%	13.1%
Thu nhập lãi/tổng thu nhập	80.0%	82.0%	79.7%	72.6%	Vốn CSH		0.7%	10.3%	19.1%
Thu nhập ngoài lãi/Tổng TN	20.0%	18.0%	20.3%	27.4%	Cho vay khách hàng		15.7%	16.0%	15.2%
					Huy động từ dân cư		-1.7%	26.2%	11.6%
Tỷ lệ lãi biên	30.9%	28.4%	27.6%	31.8%	Thu nhập lãi		49.6%	8.6%	-8.5%
Chi phí/Thu nhập	69.1%	71.6%	72.4%	68.2%	Chi phí lãi		55.0%	9.8%	-13.8%
Khả năng thanh toán					Thu nhập lãi ròng		37.5%	5.5%	5.5%
Dư nợ KH/huy động KH	101.7%	119.8%	110.0%	113.6%	Thu nhập ngoài lãi		20.9%	22.7%	55.8%
Dư nợ KH/Tổng huy động	91.2%	104.3%	97.7%	99.5%	Thu nhập hoạt động		34.2%	8.6%	15.8%
Hệ số an toàn vốn					Chi phí hoạt động		20.0%	0.9%	12.1%
Tỷ lệ an toàn vốn CAR	9.3%	11.1%	9.0%	9.0%	Lợi nhuận trước thuế		-8.8%	3.7%	21.4%
					Lợi nhuận ròng		-14.9%	3.7%	22.5%
Chất lượng tín dụng									
Nợ xấu/tổng dư nợ	2.5%	2.8%	2.7%	2.3%					
Dự phòng/nợ xấu	-82.4%	-72.1%	-63.9%	-69.5%					
Tỷ suất sinh lời									
ROA	1.0%	0.8%	0.7%	0.7%					
ROA	15.5%	13.2%	12.4%	12.6%					

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	67,611.84	15.35%	92.0	205.02	4.60	192,238	150,275	375,364
VIC	HOSE	908.8	60,432.71	14.46%	66.5	8.06	3.92	542,727	589,510	520,457
HPG	HOSE	481.9	23,469.04	11.74%	48.7	9.99	2.30	842,487	672,753	830,764
PVD	HOSE	275.3	22,158.28	8.68%	80.5	10.46	2.17	476,767	423,791	511,637
DPM	HOSE	379.9	11,777.96	8.01%	31.0	6.22	1.35	1,555,520	1,380,094	1,380,338
HAG	HOSE	718.2	17,738.42	7.98%	24.7	14.49	1.33	4,676,562	3,542,609	4,533,155
VCB	HOSE	2,317.4	63,265.49	6.11%	27.3	14.41	1.44	933,840	802,508	937,438
STB	HOSE	1,142.5	20,793.71	4.13%	18.2	9.50	1.26	908,163	681,638	1,035,584
BVH	HOSE	680.5	25,653.77	3.08%	37.7	20.82	2.05	686,248	537,559	529,510
ITA	HOSE	718.1	5,816.41	2.71%	8.1	101.19	0.74	6,976,612	6,109,881	9,972,213
HSG	HOSE	96.3	4,526.72	2.68%	47.0	11.34	2.01	239,974	205,382	273,636
GMD	HOSE	114.4	3,226.69	2.26%	28.2	105.31	0.72	431,757	367,179	422,634
PPC	HOSE	318.2	6,522.17	2.03%	20.5	7.18	1.16	767,560	612,929	953,014
VSH	HOSE	206.2	3,093.62	1.74%	15.0	14.29	1.15	745,434	486,858	868,589
CSM	HOSE	67.3	2,557.10	1.64%	38.0	6.72	1.92	481,146	414,831	650,093
KBC	HOSE	289.8	2,926.58	1.48%	10.1	21.40	0.71	1,039,139	798,057	1,398,944
DRC	HOSE	83.1	3,572.18	1.33%	43.0	9.29	2.43	281,478	255,966	374,101
PVT	HOSE	232.6	3,023.80	1.18%	13.0	12.13	1.02	813,311	678,669	1,907,684
DIG	HOSE	143.0	2,087.74	1.01%	14.6	38.61	0.89	487,298	334,761	757,328
OGC	HOSE	300.0	3,210.00	0.91%	10.7	56.34	0.97	2,862,748	2,464,731	3,489,559
PET	HOSE	69.8	1,110.49	0.87%	15.9	7.22	0.86	535,574	499,041	781,888

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
PVS	HNX	446.7	11,435.53	5.37%	25.6	7.26	1.29	2,440,360	2,229,859	2,883,401
VIC	HOSE	908.8	60,432.71	8.00%	66.5	8.06	3.92	542,727	589,510	520,457
VCB	HOSE	2,317.4	63,265.49	7.00%	27.3	14.41	1.44	933,840	802,508	937,438
BVH	HOSE	680.5	25,653.77	6.50%	37.7	20.82	2.05	686,248	537,559	529,510
DPM	HOSE	379.9	11,777.96	5.79%	31.0	6.22	1.35	1,555,520	1,380,094	1,380,338
STB	HOSE	1,142.5	20,793.71	4.26%	18.2	9.50	1.26	908,163	681,638	1,035,584
PVD	HOSE	275.3	22,158.28	3.22%	80.5	10.46	2.17	476,767	423,791	511,637
ITA	HOSE	718.1	5,816.41	3.73%	8.1	101.19	0.74	6,976,612	6,109,881	9,972,213
SHB	HNX	886.1	7,797.53	2.86%	8.8	9.43	0.72	9,247,593	7,364,234	10,275,174
PPC	HOSE	318.2	6,522.17	1.58%	20.5	7.18	1.16	767,560	612,929	953,014
OGC	HOSE	300.0	3,210.00	2.33%	10.7	56.34	0.97	2,862,748	2,464,731	3,489,559
GMD	HOSE	114.4	3,226.69	1.62%	28.2	105.31	0.72	431,757	367,179	422,634
MSN	HOSE	734.9	67,611.84	8.00%	92.0	205.02	4.60	192,238	150,275	375,364
HAG	HOSE	718.2	17,738.42	2.83%	24.7	14.49	1.33	4,676,562	3,542,609	4,533,155
DRC	HOSE	83.1	3,572.18	1.28%	43.0	9.29	2.43	281,478	255,966	374,101
VCG	HNX	441.7	4,991.33	3.58%	11.3	10.71	0.86	2,369,398	1,875,168	3,510,173
PVT	HOSE	232.6	3,023.80	2.05%	13.0	12.13	1.02	813,311	678,669	1,907,684

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	908.8	60,432.71	0.00%	66.5	8.06	3.92	542,727	589,510	520,457
MSN	HOSE	734.9	67,611.84	0.00%	92.0	205.02	4.60	192,238	150,275	375,364
DPM	HOSE	379.9	11,777.96	0.00%	31.0	6.22	1.35	1,555,520	1,380,094	1,380,338
HAG	HOSE	718.2	17,738.42	0.00%	24.7	14.49	1.33	4,676,562	3,542,609	4,533,155
VCB	HOSE	2,317.4	63,265.49	0.00%	27.3	14.41	1.44	933,840	802,508	937,438
STB	HOSE	1,142.5	20,793.71	0.00%	18.2	9.50	1.26	908,163	681,638	1,035,584
BVH	HOSE	680.5	25,653.77	0.00%	37.7	20.82	2.05	686,248	537,559	529,510
CTG	HOSE	3,723.4	56,968.09	0.00%	15.3	8.99	1.03	664,945	550,347	1,071,775
GAS	HOSE	1,895.0	170,550.00	0.00%	90.0	14.74	4.67	690,346	542,137	433,140

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Royal Bank of Scotland
MSCI Frontier Markets Index

Ngày lập quỹ
Ngày lập chỉ số

19/09/2011
30/11/2007

SLCKVN
TGTTSQL

9/142
22.25 mil.

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	67,611.84	0.81%	92.0	205.02	4.60	192,238	150,275	375,364
VIC	HOSE	908.8	60,432.71	0.55%	66.5	8.06	3.92	542,727	589,510	520,457
DPM	HOSE	379.9	11,777.96	0.26%	31.0	6.22	1.35	1,555,520	1,380,094	1,380,338
VCB	HOSE	2,317.4	63,265.49	0.20%	27.3	14.41	1.44	933,840	802,508	937,438
STB	HOSE	1,142.5	20,793.71	0.14%	18.2	9.50	1.26	908,163	681,638	1,035,584
BVH	HOSE	680.5	25,653.77	0.10%	37.7	20.82	2.05	686,248	537,559	529,510

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

iShares
MSCI Frontier 100 Index

Ngày lập quỹ
Ngày lập chỉ số

12/09/2012
30/11/2007

SLCKVN
TGTTSQL

6/102
519.45 mil.

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

iShares
MSCI VN Investable Market Indx

Ngày lập quỹ
Ngày lập chỉ số

01/12/2010

SLCKVN
TGTTSQL

4,752.96 mil.

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,143	6.2	0.9	15.8%	10.7%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	18,031	6.8	1.4	21.1%	15.3%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,536	20.4	0.6	2.9%	2.0%
Sản xuất giấy	702	7.2	0.7	11.4%	5.8%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	34,840	20.2	2.0	18.1%	7.7%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,601	4.1	0.7	18.1%	3.8%
Khai khoáng	11,757	54.0	5.1	1.8%	1.3%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	18,517	16.8	1.3	15.6%	8.8%
Xây dựng	25,753	- 25.4	1.0	-5.3%	1.4%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,040	7.0	1.1	16.9%	8.9%
Công nghiệp phức hợp	301	2.8	0.6	21.7%	15.5%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,572	9.6	1.0	7.6%	3.7%
Thiết bị điện	1,601	- 15.4	0.7	-0.9%	-1.4%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	41	25.6	0.6	2.2%	1.5%
Máy công nghiệp	7,369	5.7	1.2	21.0%	14.4%
Vận tải					
Vận tải thủy	6,986	- 2.3	0.8	3.5%	1.0%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	8,305	12.7	1.3	14.8%	11.3%
Dịch vụ vận tải	5,150	7.6	1.3	18.3%	11.0%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	2,922	10.6	1.3	12.0%	4.4%
Đào tạo & Việc làm	193	19.4	0.5	4.5%	1.6%
Nhà cung cấp thiết bị	167	7.7	0.7	10.2%	4.4%
Chất thải & Môi trường	168	2.5	0.8	35.7%	16.8%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	1,999	19.6	1.7	13.7%	7.9%
Lốp xe	6,499	7.9	2.1	29.1%	12.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,395	7.0	1.1	15.8%	9.0%
Vang & Rượu mạnh	235	9.3	1.6	20.0%	12.5%
Đồ uống & giải khát	257	7.4	1.4	14.3%	9.7%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	13,635	10.9	1.2	14.1%	6.4%
Thực phẩm	191,453	22.2	4.7	21.7%	16.8%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	44	35.1	0.6	1.6%	1.2%
Thiết bị gia dụng	1,983	7.6	0.9	12.9%	6.3%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	132	7.9	1.2	13.5%	9.4%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	2,750	7.5	1.3	18.0%	7.1%
Giày dép	9	- 1.3	0.5	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	4,879	8.9	1.7	16.8%	9.1%
Thuốc lá					
Thuốc lá	723	- 8.7	1.1	-0.3%	4.1%

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	727	13.0	0.8	4.9%	2.9%
Dụng cụ y tế	171	4.1	2.2	31.9%	13.1%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	160	7.6	1.0	13.2%	9.3%
Dược phẩm	14,609	11.6	3.0	25.4%	16.7%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	378	49.5	1.2	2.4%	0.7%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	701	13.7	1.1	12.9%	8.5%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,092	8.4	1.3	14.9%	3.2%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	995	7.9	0.9	12.0%	7.9%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	167	7.3	3.1	52.7%	27.1%
Khách sạn	5,756	36.1	2.6	6.1%	3.2%
Dịch vụ giải trí	2,013	25.3	1.3	15.2%	12.9%
Vận tải hành khách & Du lịch	1,087	20.2	1.8	14.7%	13.0%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	51	11.9	0.4	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	502	19.9	0.6	3.2%	1.2%
Internet	296	62.4	0.7	1.1%	0.2%
Phần mềm	15,424	9.5	2.0	22.1%	9.6%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	389	14.0	0.7	4.1%	1.6%
Thiết bị văn phòng	250	4.9	0.9	20.0%	14.9%
Thiết bị viễn thông	1,947	13.2	0.7	5.2%	3.7%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	21,031	8.8	1.1	13.9%	7.7%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	171,289	14.4	4.6	32.9%	22.1%
Nước	1,161	6.3	1.0	16.7%	11.0%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,142	5.1	0.8	15.2%	5.0%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,116	11.7	0.6	5.8%	2.7%
Tái bảo hiểm	2,611	8.7	1.1	12.7%	6.9%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	25,654	20.8	2.1	10.0%	2.3%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,120	56.3	1.0	1.7%	0.5%
Môi giới chứng khoán	21,117	11.8	1.2	8.2%	6.1%
Ngân hàng					
Ngân hàng	236,275	10.7	1.2	11.1%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	134,578	11.0	2.5	29.1%	7.3%
Tur Vốn, Định giá, Môi giới Bất động sản	5	8.9	0.5	5.5%	2.5%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	34,883	9.1	1.8	20.6%	8.5%

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.